

NGỮ PHÁP

UNIT 3

Chép bài vào vở nhé

(ghi lý thuyết, phần bài tập không cần ghi vào vở)



I. Present continuous: Diễn tả hành động đang xảy ra

Khẳng định

S

am/is/are

V-ing

Phủ định

S

am not/ isn't/
aren't

V-ing

Nghi vấn

Am/ Is/ Are

S

V-ing ?

**Dấu hiệu
nhận biết**

- now, at present
- at the moment
- Sau câu mệnh lệnh :
Vd: Keep silent! The baby is
sleeping.
Look! He is running.

Exercise: Choose the correct answer

A: What *do you doing / are you doing / you are doing* here?

B: I *'m waiting / 's waiting / waiting* for my brother.

A: Where *Michael is going / Michael going / 's Michael going*?

B: *He looking / He's looking / Is he looking* for his brother.

A: *Are you having / You're having / You having* your dinner now?

B: Yes, *we do / we're having / we are*. *We having / are have / 're having* spaghetti Bolognese.

A: What *you're buying / are you buying / you buying*?

B: I *'m not buying / not buying / 'm not buy* anything. *I just looking / just are looking / 'm just looking*.

A: It *not raining / isn't raining / is raining not* at the moment.

B: In fact, the sun *shining / are shining / 's shining* now.

II. Present continuous for future use: (hiện tại tiếp diễn mang nghĩa tương lai)

Dùng để nói về hoạt động đã được sắp xếp trước



Thì	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)
Dạng Khẳng định	S + am / is / are + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?
Dấu hiệu nhận biết	- now, at present - at the moment - Sau câu mệnh lệnh : Vd: Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running.



Tonight
tomorrow
this week/ this ...

ĐẶC BIỆT CHÚ Ý:

- Chúng ta dùng hiện tại tiếp diễn cho hoạt động đã sắp xếp rồi.
- Chúng ta dùng "be going to" cho kế hoạch chưa sắp xếp

- Example: *I'm meeting Emma after school.* (I have talked to her and organised the time to meet.)
- Example: *I'm going to watch TV after school.* (This is my plan but I haven't organised it.)



III. PRONUNCIATION

(Ghi lại cách phát âm s/es nếu con chưa nhớ)



Ngữ âm

Đuôi -es

- /ɪz/ với tận cùng là /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/.

watches /wɑ:tʃɪz/, washes /wɑ:ʃɪz/,
changes /ˈtʃeɪndʒɪz/, classes /klæsɪz/

Nhớ
mèo

- /s/ với tận cùng là /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/, /θ/, /p/, /k/, /f/, /t/ (âm vô thanh).

units /ˈjuːnɪts/, stops /stɑ:ps/, topics /ˈtɑ:pɪks/,
laughs /lɑ:fs/, months /mʌnθs/

- /z/ với tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

plays /pleɪz/, hugs /hʌgz/, bags /bægz/

ĐẶC BIỆT CHÚ Ý: nhìn vậy và không phải vậy

Ex: Use, tease, please, cause, pause => những âm gạch chân đọc là /z/

Ex: -ache => âm gạch chân đọc là /k/

Sao chiếu xuống giòng Sông
(s/se/ce) (ch) (x) (ge/z)(Sh)

Thời phong kiến phương tây
(th) (p) (k/c) (gh/f) (t)

Còn lại

Exercise: Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others

1. A. proofs <u>s</u>	B. books <u>s</u>	C. points <u>s</u>	D. days <u>s</u>
2. A. helps <u>s</u>	B. laughs <u>s</u>	C. cooks <u>s</u>	D. finds <u>s</u>
3. A. neighbors <u>s</u>	B. friends <u>s</u>	C. relatives <u>s</u>	D. photographs <u>s</u>
4. A. snacks <u>s</u>	B. follows <u>s</u>	C. titles <u>s</u>	D. writers <u>s</u>
5. A. streets <u>s</u>	B. phones <u>s</u>	C. books <u>s</u>	D. makes <u>s</u>
6. A. cities <u>s</u>	B. satellites <u>s</u>	C. series <u>s</u>	D. workers <u>s</u>
7. A. develops <u>s</u>	B. takes <u>s</u>	C. laughs <u>s</u>	D. volumes <u>s</u>
8. A. phones <u>s</u>	B. streets <u>s</u>	C. books <u>s</u>	D. makes <u>s</u>
9. A. proofs <u>s</u>	B. regions <u>s</u>	C. lifts <u>s</u>	D. rocks <u>s</u>
10. A. involves <u>s</u>	B. believes <u>s</u>	C. suggests <u>s</u>	D. steals <u>s</u>